

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ỒNG GIÓ VIỆT

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ỒNG GIÓ VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: ỒNG GIÓ VIỆT

2. Mã số doanh nghiệp: 0109939990

3. Ngày thành lập: 23/03/2022

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Xóm 3 thôn Đông Lao, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0999878159

Fax:

Email: [dungdx.tsd@gmail.com](mailto:dungdx.tsd@gmail.com)

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                    | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                        | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                               | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                               | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                          | 4390     |
| 5.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (trừ đấu giá)                             | 4530     |
| 6.  | Bán mô tô, xe máy (trừ đấu giá)                                                                              | 4541     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (trừ đấu giá)                                          | 4543     |
| 8.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa | 4610     |
| 9.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                               | 4631     |
| 10. | Bán buôn thực phẩm                                                                                           | 4632     |
| 11. | Bán buôn đồ uống                                                                                             | 4633     |
| 12. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                         | 4641     |
| 13. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                | 4649     |
| 14. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                          | 4651     |
| 15. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                           | 4652     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659        |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn kim loại khác - Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình                                                                                                                                                                      | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                       | 4663        |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299        |
| 20. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7120        |
| 21. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310        |
| 22. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320        |
| 23. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410        |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7490        |
| 25. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2591        |
| 26. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592(Chính) |
| 27. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2593        |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn;<br>Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất các thiết bị văn phòng bằng kim loại; Sản xuất cửa an toàn, két, cửa bọc sắt; Sản xuất túi đựng nữ trang; Sản xuất thùng, can, thùng hình ống, xô, hộp; Sản xuất các động cơ;                                                        | 2599        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                     | 4931 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;                                                                                                                                                                                                                     | 4932 |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4933 |
| 32. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển | 7730 |
| 33. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4101 |
| 34. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4102 |
| 35. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4211 |
| 36. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4212 |
| 37. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4221 |
| 38. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4222 |
| 39. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4223 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4229 |
| 41. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4291 |
| 42. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4292 |
| 43. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293 |
| 44. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4299 |
| 45. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 46. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |
| 47. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321 |
| 48. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 49. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 50. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4759 |
| 51. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                 | 4772 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 190.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông             | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức         | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THU HƯỜNG | Xóm 3,Thôn<br>Đông Lao, Xã<br>Đông La, Huyện<br>Hoài Đức, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 66.500        | 665.000.000              | 35,000       | 0011860013<br>13                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Tổng số                            | 66.500        | 665.000.000              | 35,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ XUÂN<br>DŨNG         | Thôn Đông Lao,<br>Xã Đông La,<br>Huyện Hoài Đức,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 95.000        | 950.000.000              | 50,000       | 0380870188<br>36                                                                                                       |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            | Tổng số                            | 95.000        | 950.000.000              | 50,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                         |                                                                                            |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                |                                                                             |                           |        |             |        |              |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG VĂN TÙNG | Xóm 3,Thôn Đông Lao, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 28.500 | 285.000.000 | 15,000 | 033083017390 |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                |                                                                             | Tổng số                   | 28.500 | 285.000.000 | 15,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **ĐỖ XUÂN DŨNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: *10/10/1987*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038087018836*

Ngày cấp: *10/07/2021*

Nơi cấp: *Cục CS Quản lý hành chính về Trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *NOXLĐ1 PCCI Complex, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đông Lao, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*